

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TF20 Octocoat Thinner Slow



## PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

### 1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm : TF20 Octocoat Thinner Slow  
Loại sản phẩm : Chất lỏng.  
Các cách khác để xác định lại lịch : Không có sẵn.

### 1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

#### Mục đích sử dụng

Professional spray painting, near-industrial setting  
Use in coatings Chất pha loãng.

#### Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo

Không áp dụng.

### 1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.  
Zuiveringweg 89  
8243 PE Lelystad  
The Netherlands  
tel: +31 (0)320 292200

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com

### 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

#### Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại : Albania +1 703-741-5970  
Angola +1 703-741-5970  
Armenia +1 703-741-5970  
Azerbaijan +1 703-741-5970  
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970  
Burkina Faso +1 703-741-5970  
Cambodia +1 703-741-5970  
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970  
Ethiopia +1 703-741-5970  
French Polynesia +1 703-741-5970  
Georgia +1 703-741-5970  
Ghana +1 703-741-5970  
India 000-800-100-7141  
Kazakhstan +1 703-741-5970  
Kenya +1 703-741-5970  
Kosovo +1 703-741-5970  
Macedonia +1 703-741-5970  
Madagascar +1 703-741-5970  
Malta +1 703-741-5970  
Mozambique +1 703-741-5970  
Nigeria +1 703-741-5970  
Pakistan +1 703-741-5970  
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020  
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970  
Sierra Leone +1 703-741-5970

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611  
Tanzania +1 703-741-5970  
Thailand 001-800-13-203-9987  
Togo +1 703-741-5970  
Uganda +1 703-741-5970  
Ukraine +(380)-947101374  
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp  
Số Điện Thoại : GQI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp  
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]  
Flam. Liq. 3, H226  
STOT SE 3, H336  
Asp. Tox. 1, H304  
Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.  
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.  
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo : 

Từ cảnh báo : Nguy hiểm  
Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.  
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh hít thở hơi.  
Phản ứng : NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn.  
Lưu trữ : Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.  
Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.  
Thành phần nguy hiểm : butylaxetat  
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate  
Xylene  
ethyl benzen  
Các phần phụ của nhãn : Không áp dụng.  
Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Không áp dụng.  
Các yêu cầu đóng gói đặc biệt

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em : Không áp dụng.

Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên : Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

| Tên sản phẩm/thành phần         | Các dấu hiệu nhận biết                                                                        | %         | Phân loại                                                                                                                                                                                                                  | Kết luận cụ thể<br>Giới hạn, hệ số M và ATE                     | Loại    |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
| butylacetat                     | REACH #:<br>01-2119485493-29<br>Số EC: 204-658-1<br>Số CAS: 123-86-4<br>Chỉ số: 607-025-00-1  | ≥25 - ≤50 | Flam. Liq. 3, H226<br>STOT SE 3, H336<br>EUH066                                                                                                                                                                            | -                                                               | [1] [2] |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | REACH #:<br>01-2119475791-29<br>Số EC: 203-603-9<br>Số CAS: 108-65-6<br>Chỉ số: 607-195-00-7  | ≥25 - ≤50 | Flam. Liq. 3, H226<br>STOT SE 3, H336                                                                                                                                                                                      | -                                                               | [1] [2] |
| Xylene                          | REACH #:<br>01-2119488216-32<br>Số EC: 215-535-7<br>Số CAS: 1330-20-7<br>Chỉ số: 601-022-00-9 | <10       | Flam. Liq. 3, H226<br>Acute Tox. 4, H312<br>Acute Tox. 4, H332<br>Skin Irrit. 2, H315<br>Eye Irrit. 2, H319<br>STOT SE 3, H335<br>STOT RE 2, H373<br>Asp. Tox. 1, H304                                                     | ATE [Qua da] = 1100 mg/kg<br>ATE [Hít phải (khí ga)] = 5000 ppm | [1] [2] |
| etyl benzen                     | REACH #:<br>01-2119489370-35<br>Số EC: 202-849-4<br>Số CAS: 100-41-4<br>Chỉ số: 601-023-00-4  | ≤3        | Flam. Liq. 2, H225<br>Acute Tox. 4, H332<br>STOT RE 2, H373 (cơ quan thính giác)<br>Asp. Tox. 1, H304<br>Aquatic Chronic 3, H412<br><b>Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.</b> | ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l                                  | [1] [2] |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường

[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Tổng quát** : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt** : Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải** : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da** : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải** : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thở vô miệng để hồi sinh.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- 5.1 Phương tiện dập tắt**
- Các chất chữa cháy phù hợp** : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO<sub>2</sub>, bột, bụi nước.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.
- 5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp**
- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp** : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.
- 5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy**
- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- 6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**
- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- 6.2 Đề phòng cho môi trường** : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.
- 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch** : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.
- 6.4 Tham khảo các mục khác** : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.  
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.  
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

- Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.
- 7.1 Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn** : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ bén lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.  
Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.  
Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.  
Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.  
Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.  
Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).  
Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.  
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.  
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.  
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.  
**Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ**  
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.  
  
Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.  
**Lưu ý về việc bảo quản chung**  
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.  
**Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản**  
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

| Tiêu chí nguy hiểm |                                                              |                        |
|--------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
| Loại               | Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn) | Ngưỡng báo cáo an toàn |
| P5c                | 5000 tonne                                                   | 50000 tonne            |

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

**Các khuyến cáo** : Không có sẵn.  
**Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp** : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

| Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp |                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| butylacetat                     | EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values<br>STEL: 150 ppm 15 phút.<br>STEL: 723 mg/m³ 15 phút.<br>TWA: 241 mg/m³ 8 giờ.<br>TWA: 50 ppm 8 giờ. |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thẩm qua da. Ghi chú: list of                                                                                                                                       |

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              | indicative occupational exposure limit values<br>TWA: 50 ppm 8 giờ.<br>TWA: 275 mg/m³ 8 giờ.<br>STEL: 100 ppm 15 phút.<br>STEL: 550 mg/m³ 15 phút.                                                                                                                                                  |
| Xylene       | EU OEL (Châu Âu, 1/2022). [xylene, mixed isomers pure] Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values<br>STEL: 442 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 15 phút.<br>STEL: 100 ppm, 0 lần mỗi ca, 15 phút.<br>TWA: 221 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 8 giờ.<br>TWA: 50 ppm, 0 lần mỗi ca, 8 giờ. |
| ethyl benzen | EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values<br>STEL: 884 mg/m³ 15 phút.<br>STEL: 200 ppm 15 phút.<br>TWA: 442 mg/m³ 8 giờ.<br>TWA: 100 ppm 8 giờ.                                                                                         |

**Quy trình theo dõi đề nghị :** Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại | Sự phơi nhiễm         | Giá trị           | Dân Cư                             | Các ảnh hưởng |
|-------------------------|------|-----------------------|-------------------|------------------------------------|---------------|
| butylaxetat             | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 35.7 mg/m³        | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ       |
|                         | DNEL | Nhất thời Hít phải    | 300 mg/m³         | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ       |
|                         | DNEL | Nhất thời Ngoài da    | 6 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Đường miệng   | 2 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Nhất thời Đường miệng | 2 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 300 mg/m³         | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Nhất thời Hít phải    | 600 mg/m³         | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 300 mg/m³         | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |
|                         | DNEL | Nhất thời Hít phải    | 600 mg/m³         | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |
|                         | DNEL | Lâu dài Ngoài da      | 11 mg/kg bw/ngày  | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Nhất thời Ngoài da    | 11 mg/kg bw/ngày  | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Đường miệng   | 2 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Nhất thời Đường miệng | 2 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Ngoài da      | 3.4 mg/kg bw/ngày | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Nhất thời Ngoài da    | 6 mg/kg bw/ngày   | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |
|                         | DNEL | Lâu dài Ngoài da      | 7 mg/kg           | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

|                                 |                                        |                     |                                   |                                       |              |
|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------|
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | DNEL                                   | Nhất thời Ngoài da  | bw/ngày<br>11 mg/kg               | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | bw/ngày<br>12 mg/m <sup>3</sup>   | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 35.7 mg/m <sup>3</sup>            | Tập hợp tổng thể                      | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 48 mg/m <sup>3</sup>              | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 300 mg/m <sup>3</sup>             | Tập hợp tổng thể                      | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 300 mg/m <sup>3</sup>             | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 300 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 600 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 600 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Ngoài da    | 796 mg/kg                         | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | bw/ngày<br>33 mg/m <sup>3</sup>   | Tập hợp tổng thể                      | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 33 mg/m <sup>3</sup>              | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Đường miệng | 36 mg/kg                          | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | bw/ngày<br>275 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Ngoài da    | 320 mg/kg                         | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
| Xylene                          | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | bw/ngày<br>550 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Ngoài da    | 796 mg/kg                         | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | bw/ngày<br>174 mg/m <sup>3</sup>  | Tập hợp tổng thể<br>[Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 174 mg/m <sup>3</sup>             | Tập hợp tổng thể<br>[Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Đường miệng | 12.5 mg/kg                        | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | bw/ngày<br>65.3 mg/m <sup>3</sup> | Tập hợp tổng thể                      | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 65.3 mg/m <sup>3</sup>            | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Ngoài da    | 125 mg/kg                         | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Ngoài da    | bw/ngày<br>212 mg/kg              | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | bw/ngày<br>221 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
| ethyl benzen                    | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 221 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 260 mg/m <sup>3</sup>             | Tập hợp tổng thể                      | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 260 mg/m <sup>3</sup>             | Tập hợp tổng thể                      | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 442 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
|                                 | DNEL                                   | Nhất thời Hít phải  | 442 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 | DNEL                                   | Lâu dài Hít phải    | 442 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Tại Chỗ      |
|                                 | Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn (DMEL) |                     |                                   |                                       |              |
|                                 | Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn (DMEL) | Nhất thời Hít phải  | 884 mg/m <sup>3</sup>             | Công Nhân                             | Trong cơ thể |
|                                 |                                        |                     |                                   |                                       |              |
|                                 |                                        |                     |                                   |                                       |              |

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

|  |      |                     |                   |                  |              |
|--|------|---------------------|-------------------|------------------|--------------|
|  | DNEL | Lâu dài Đường miệng | 1.6 mg/kg bw/ngày | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|  | DNEL | Lâu dài Hít phải    | 15 mg/m³          | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|  | DNEL | Lâu dài Hít phải    | 77 mg/m³          | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|  | DNEL | Lâu dài Ngoài da    | 180 mg/kg bw/ngày | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|  | DNEL | Nhất thời Hít phải  | 293 mg/m³         | Công Nhân        | Tại Chỗ      |

PNEC

| Tên sản phẩm/thành phần         | Đặc điểm môi sinh       | Giá trị          | Chi Tiết Về Phương Pháp |
|---------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| butylacetat                     | Nước ngọt               | 0.18 mg/l        | -                       |
|                                 | Biển                    | 0.018 mg/l       | -                       |
|                                 | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 35.6 mg/l        | -                       |
|                                 | Trầm tích nước ngọt     | 0.981 mg/kg dwt  | -                       |
|                                 | Trầm tích nước mặn      | 0.0981 mg/kg dwt | -                       |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | Đất                     | 0.0903 mg/kg dwt | -                       |
|                                 | Nước ngọt               | 0.635 mg/l       | -                       |
|                                 | Biển                    | 0.0635 mg/l      | -                       |
|                                 | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 100 mg/l         | -                       |
|                                 | Trầm tích nước ngọt     | 3.29 mg/kg dwt   | -                       |
| Xylene                          | Trầm tích nước mặn      | 0.329 mg/kg dwt  | -                       |
|                                 | Đất                     | 0.29 mg/kg dwt   | -                       |
|                                 | Nước ngọt               | 0.327 mg/l       | -                       |
|                                 | Nước biển               | 0.327 mg/l       | -                       |
|                                 | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 6.58 mg/l        | -                       |
| ethyl benzen                    | Trầm tích nước ngọt     | 12.46 mg/kg dwt  | -                       |
|                                 | Trầm tích nước mặn      | 12.46 mg/kg dwt  | -                       |
|                                 | Đất                     | 2.31 mg/kg dwt   | -                       |
|                                 | Nước ngọt               | 0.1 mg/l         | -                       |
|                                 | Nước biển               | 0.01 mg/l        | -                       |
|                                 | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 9.6 mg/l         | -                       |
|                                 | Trầm tích nước ngọt     | 13.7 mg/kg dwt   | -                       |
|                                 | Trầm tích nước mặn      | 1.37 mg/kg dwt   | -                       |
|                                 | Đất                     | 2.68 mg/kg dwt   | -                       |

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

**Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

**Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

**Bảo vệ mắt** : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

**Bảo vệ da**

**Bảo vệ tay**

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.  
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.  
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.  
Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.  
Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.  
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.  
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

**Găng tay** : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:  
  
Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 polyvinyl alcohol (PVA) Cao su butyl  $\geq 0.7$  mm  
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR ( $\geq 0.35$  mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.  
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

**Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.  
Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện.  
Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế.  
Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

**Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

**Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA2P3 R D

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Đứng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Không màu.
- Mùi** : Thuộc trái cây.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không áp dụng.
- Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu** :  $>100^{\circ}\text{C}$  ( $>212^{\circ}\text{F}$ )
- Khả năng cháy** : Không có sẵn.

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

|                              |                                 |
|------------------------------|---------------------------------|
| Giới hạn nổ dưới và trên     | : Thấp hơn: 0.8%<br>Trên: 12.7% |
| Điểm bùng cháy               | : Cốc đáy kín: 30°C (86°F)      |
| Nhiệt độ tự cháy             | : 333°C (631.4°F)               |
| Nhiệt độ phân hủy            | : Không áp dụng.                |
| pH                           | : Không áp dụng.                |
| Tính dẻo                     | : Động lực học (40°C): 1 mm²/s  |
| (Các) độ tan                 | :                               |
| Môi trường                   | Kết quả                         |
| nước lạnh                    | Không hòa tan                   |
| nước nóng                    | Không hòa tan                   |
| Độ hòa tan trong nước        | : Không áp dụng.                |
| Có thể trộn lẫn với nước     | : Không.                        |
| Hệ số phân chia nước/Octanol | : Không áp dụng.                |
| Áp suất hóa hơi              | : 1.5 kPa (11.25 mm Hg)         |
| Tỷ lệ hóa hơi                | : 1 (acetat butyl = 1)          |
| Mật độ tương đối             | : 0.954                         |
| Mật độ                       | : 0.954 g/cm³                   |
| Tỷ trọng hơi                 | : 4.55 [Không khí = 1]          |
| Thuộc tính nổ                | : Không có sẵn.                 |
| Thuộc tính oxy hóa           | : Không có sẵn.                 |
| Đặc tính hạt                 |                                 |
| Kích thước hạt trung bình    | : Không áp dụng.                |

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

|                                         |                                                                                                                       |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.1 Khả năng phản ứng                  | : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.      |
| 10.2 Tính ổn định                       | : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).                                                             |
| 10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại | : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.                       |
| 10.4 Tình trạng cần tránh               | : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.                          |
| 10.5 Các vật liệu không tương thích     | : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.             |
| 10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy       | : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ. |

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần         | Kết quả            | Loài        | Liều lượng   | Sự phơi nhiễm |
|---------------------------------|--------------------|-------------|--------------|---------------|
| butylacetat                     | LC50 Hít phải Khí. | Chuột       | 390 ppm      | 4 giờ         |
|                                 | LC50 Hít phải Hơi  | Chuột       | >21.1 mg/l   | 4 giờ         |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | >14112 mg/kg | -             |
|                                 | LD50 Đường miệng   | Chuột       | 10760 mg/kg  | -             |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | >5 g/kg      | -             |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | LD50 Ngoài da      | Chuột       | >5000 mg/kg  | -             |
|                                 | LD50 Đường miệng   | Chuột       | 8532 mg/kg   | -             |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | >5 g/kg      | -             |
| Xylene                          | LC50 Hít phải Khí. | Chuột       | 5000 ppm     | 4 giờ         |
|                                 | LC50 Hít phải Hơi  | Chuột - Nam | 29000 mg/l   | 4 giờ         |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | 12126 mg/kg  | -             |
|                                 | LD50 Đường miệng   | Chuột       | 4300 mg/kg   | -             |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | 12126 mg/kg  | -             |
| etyl benzen                     | LC50 Hít phải Hơi  | Chuột       | 6350 ppm     | 4 giờ         |
|                                 | LD50 Ngoài da      | Thỏ         | 12126 mg/kg  | -             |
|                                 | LD50 Đường miệng   | Chuột       | 3500 mg/kg   | -             |

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần         | Đường miệng (mg/kg) | Ngoài da (mg/kg) | Hít vào (các chất khí) (ppm) | Hít vào (các chất hơi) (mg/l) | Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l) |
|---------------------------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| TF20 Octocoat Thinner Slow      | N/A                 | 11449.7          | 52044.1                      | 647.1                         | N/A                                     |
| butylacetat                     | 10760               | N/A              | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | 8532                | N/A              | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| Xylene                          | 4300                | 1100             | 5000                         | 29000                         | N/A                                     |
| etyl benzen                     | 3500                | 12126            | N/A                          | 11                            | N/A                                     |

Kích ứng/Ấn mồn

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                              | Loài  | Điểm | Sự phơi nhiễm | Theo dõi tác dụng kích ứng |
|-------------------------|--------------------------------------|-------|------|---------------|----------------------------|
| butylaxetat             | Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải     | Thỏ   | -    | 100 mg        | -                          |
| Xylene                  | Da - Chất gây khó chịu vừa phải      | Thỏ   | -    | 24 giờ 500 mg | -                          |
|                         | Mắt - Kích ứng nhẹ                   | Thỏ   | -    | 87 mg         | -                          |
|                         | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ   | -    | 24 giờ 5 mg   | -                          |
|                         | Da - Kích ứng nhẹ                    | Chuột | -    | 8 giờ 60 uL   | -                          |
|                         | Da - Chất gây khó chịu vừa phải      | Thỏ   | -    | 100 %         | -                          |
| ethyl benzen            | Da - Chất gây khó chịu vừa phải      | Thỏ   | -    | 24 giờ 500 mg | -                          |
|                         | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ   | -    | 500 mg        | -                          |
|                         | Da - Kích ứng nhẹ                    | Thỏ   | -    | 24 giờ 15 mg  | -                          |

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên sản phẩm/thành phần         | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới   |
|---------------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| butylaxetat                     | Loại 3 | -               | Các tác dụng gây mê   |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | Loại 3 | -               | Các tác dụng gây mê   |
| Xylene                          | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|-------------------------|--------|-----------------|---------------------|
| Xylene                  | Loại 2 | -               | -                   |
| ethyl benzen            | Loại 2 | -               | cơ quan thính giác  |

Nguy hiểm bị ngạt từ nồn mửa

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                    |
|-------------------------|----------------------------|
| Xylene                  | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |
| ethyl benzen            | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.2.2 Thông tin cần thiết khác  
Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính  
Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.  
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.  
  
The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is not classified as hazardous to the environment, but contains substance(s) hazardous to the environment. See section 3 for details.

| Tên sản phẩm/thành phần         | Kết quả                            | Loài                                                      | Sự phơi nhiễm |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
| butylaxetat                     | Cấp tính EC50 397 mg/l             | Tảo - <i>Selenastrum capricornutum</i>                    | 72 giờ        |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | Cấp tính EC50 44 mg/l              | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>                            | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 32 mg/l Nước biển    | Loài tôm cua - <i>Artemia salina</i>                      | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 18 mg/l              | Cá - <i>Pimephales promelas</i>                           | 96 giờ        |
|                                 | Cấp tính NOEC 200 mg/l             | Tảo                                                       | 72 giờ        |
| Xylene                          | Cấp tính EC50 >1000 mg/l           | Tảo - <i>Pseudokirchnerella subcapitata</i>               | 96 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 408 mg/l             | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>                            | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 134 mg/l             | Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>                           | 96 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 1 để 10 mg/l         | Tảo                                                       | 72 giờ        |
| etyl benzen                     | Cấp tính EC50 1 để 10 mg/l         | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>                            | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển  | Loài tôm cua - <i>Palaemonetes pugio</i>                  | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt | Cá - <i>Pimephales promelas</i>                           | 96 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển  | Tảo - <i>Skeletonema costatum</i>                         | 72 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển  | Tảo - <i>Skeletonema costatum</i>                         | 96 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển  | Loài tôm cua - <i>Artemia sp.</i> - Ấu trùng dạng Nauplii | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt  | Daphnia - <i>Daphnia magna</i> - Sơ sinh                  | 48 giờ        |
|                                 | Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt  | Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>                           | 96 giờ        |

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

| Tên sản phẩm/thành phần         | Thử nghiệm                                                      | Kết quả         | Liều lượng | Chất tiêu chuẩn |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|
| butylaxetat                     | OECD 301D Ready Biodegradability - Closed Bottle Test           | >80 % - 5 ngày  | -          | -               |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | OECD 302B Inherent Biodegradability: Zahn-Wellens/ EMPA Test    | 100 % - 28 ngày | -          | -               |
|                                 | OECD 301F Ready Biodegradability - Manometric Respirometry Test | 83 % - 28 ngày  | -          | -               |

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

| Tên sản phẩm/thành phần         | Chu kỳ bán phân rã dưới nước | Quang phân | Tính bị vi khuẩn làm thối rữa |
|---------------------------------|------------------------------|------------|-------------------------------|
| butylaxetat                     | -                            | -          | Dễ dàng                       |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | -                            | -          | Dễ dàng                       |

12.3 Khả năng tồn lưu

| Tên sản phẩm/thành phần         | LogP <sub>ow</sub> | BCF          | Tiềm năng |
|---------------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| butylaxetat                     | 2.3                | -            | Thấp      |
| 2-Propanol, 1-methoxy-, acetate | 1.2                | -            | Thấp      |
| Xylene                          | 3.12               | 8.1 đến 25.9 | Thấp      |
| ethyl benzen                    | 3.6                | -            | Thấp      |

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

- Sản phẩm**
- Các phương pháp xử lý** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.
- Chất thải nguy hiểm** : Phân loại sản phẩm này có thể đáp ứng tiêu chí dành cho chất thải nguy hiểm.
- Yêu cầu trong việc thải bỏ** : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

**Đóng gói**

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

- Các phương pháp xử lý :** Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.
- Yêu cầu trong việc thải bỏ :** Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan.  
Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại.  
Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

| Loại đóng gói   | Danh mục chất thải châu Âu (EWC)                                                   |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| CEPE Guidelines | 15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances |

- Các biện pháp đề phòng đặc biệt :** Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

|                                                                 | ADR/RID                                                                                  | ADN                                                                                      | IMDG                                                                                      | IATA                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.1 Số UN hoặc số ID                                           | UN1263                                                                                   | UN1263                                                                                   | UN1263                                                                                    | UN1263                                                                                     |
| 14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển | PAINT RELATED MATERIAL                                                                   | PAINT RELATED MATERIALPAINT RELATED MATERIAL                                             | PAINT RELATED MATERIAL                                                                    | Paint related material                                                                     |
| 14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển                             | 3<br> | 3<br> | 3<br> | 3<br> |
| 14.4 Quy cách đóng gói                                          | III                                                                                      | III                                                                                      | III                                                                                       | III                                                                                        |
| 14.5 Mối nguy cho môi trường                                    | Không.                                                                                   | Vàng.                                                                                    | Không.                                                                                    | Không.                                                                                     |

- Thông tin bổ sung**
- ADR/RID :** Số xác định mối nguy 30  
Số lượng hạn chế 5 L  
Điều khoản đặc biệt 163, 650, 367  
Mã đường hầm (D/E)
- ADN :** Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn.  
Điều khoản đặc biệt 163, 367, 650
- IMDG :** Danh mục cấp cứu F-E, \_S-E\_  
Điều khoản đặc biệt 163, 223, 367, 955
- IATA :** Giới hạn số lượng Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 60 L. Hướng dẫn đóng gói: 355. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 220 L. Hướng dẫn đóng gói: 366. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 10 L. Hướng dẫn đóng gói: Y344.  
Điều khoản đặc biệt A3, A72, A192

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

**14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO** : Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

**15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp**  
**Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)**  
**Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép**

**Phụ lục XIV**  
Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.  
**Các chất có quan ngại rất cao**  
Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

**Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó** : Không áp dụng.

**Quy định khác của EU**  
**VOC** : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

**Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp**  
**Chế sẵn** : Không có sẵn.

**Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air** : Không liệt kê

**Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water** : Không liệt kê

**Ozone depleting substances (1005/2009/EU)**  
Không liệt kê.

**Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)**  
Không liệt kê.

**Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy**  
Không liệt kê.

**Chỉ thị Seveso**  
This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

**Quy định quốc gia**

**PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ**

**Dùng trong công nghiệp** : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

**Quy định quốc tế**  
**Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III**  
Không liệt kê.

**Nghị định thư Montreal**  
Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**  
Không liệt kê.

**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)**  
Không liệt kê.

**Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng**  
Không liệt kê.

**Danh mục hàng tồn kho**  
**Úc** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Canada** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Trung Quốc** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Liên minh Kinh tế Á-Âu** : **Bảng kiểm kê của Liên bang Nga:** Không xác định.  
**Nhật Bản** : **Bản kê của Nhật (CSCL):** Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Bản kê của Nhật (ISHL):** Không xác định.  
**Niu Di Lân** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Phi Luật Tân** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Cộng Hòa Hàn Quốc** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Đài Loan** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Thái Lan** : Không xác định.  
**Thổ Nhĩ Kỳ** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Hoa Kỳ** : Tất cả các thành phần đều hoạt động hoặc được miễn trừ.  
**Việt Nam** : Không xác định.

**15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất** : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

**PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác**

**Quy tắc CEPE** : 1  
Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

**Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu** : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]  
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất  
DNEL = Mức không tác động dẫn suất  
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP  
N/A = Không có sẵn  
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại  
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán  
RRN = Số đăng ký REACH  
SGG = Nhóm Phân tách  
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

**Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]**

TF20 Octocoat Thinner Slow

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

| Phân loại                                                  | Cơ sở lý luận                                                                   |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Flam. Liq. 3, H226<br>STOT SE 3, H336<br>Asp. Tox. 1, H304 | Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán |

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hai viết tắt

|        |                                                                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------|
| H225   | Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.                                      |
| H226   | Hơi và chất lỏng dễ cháy.                                          |
| H304   | Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.               |
| H312   | Có hại khi tiếp xúc với da.                                        |
| H315   | Gây kích ứng da.                                                   |
| H319   | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.                                     |
| H332   | Có hại nếu hít phải.                                               |
| H335   | Có thể gây kích ứng hô hấp.                                        |
| H336   | Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.                                  |
| H373   | Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phổi nhiễm lâu và nhiều lần. |
| H412   | Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.           |
| EUH066 | Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.                 |

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

|                   |                                                                       |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Acute Tox. 4      | ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4                                                 |
| Aquatic Chronic 3 | HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3                       |
| Asp. Tox. 1       | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1                                            |
| Eye Irrit. 2      | TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2                        |
| Flam. Liq. 2      | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2                                            |
| Flam. Liq. 3      | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3                                            |
| Skin Irrit. 2     | ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2                                           |
| STOT RE 2         | ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2 |
| STOT SE 3         | ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3   |

Ngày in : 11/15/2023

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 10/18/2023

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về sức khỏe và an toàn.